

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THUẬN AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 02-3-2021

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Ngọc Phương;

Bà Nguyễn Ngọc Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Tấn - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 3 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1230/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 06/2021/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Tạ Đức S, sinh năm 1973, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Bị đơn: Bà Lê Thị B, sinh năm 1975; vắng mặt không có lý do.

- Cùng nơi thường trú: Số 5/11 khu phố A, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng nguyên đơn ông Tạ Đức S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Tạ Đức S và bà Lê Thị B tự nguyện tìm hiểu, sau đó tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận kết hôn số 84, ngày 27 tháng 6 năm 2016. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc. Tuy nhiên, sau một thời gian chung sống vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, vợ chồng thường xuyên cãi vã, sống không hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2018 đến nay. Nay, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm không thể

hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Sơn yêu cầu được ly hôn với bà B.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Tạ Đức D, sinh ngày 01 tháng 9 năm 1998 và Tạ Thiên Q, sinh ngày 15 tháng 12 năm 2006. Sau khi ly hôn, ông S đồng ý để bà B được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung tên Tạ Thiên Q. Ông Tạ Đức S cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/ tháng. Riêng cháu Tạ Đức D đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Thị B trình bày: Bà thống nhất về thời gian kết hôn, về con chung, tài sản chung và nợ chung. Bà B cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn chính của vợ chồng là do ông S không chung thủy với bà B, ông S có quan hệ bất chính với nhiều người phụ nữ khác. Năm 2018 bà B đã trực tiếp nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông S nhưng sau đó bà đã rút đơn về để vợ chồng đoàn tụ nuôi dạy con cái khôn lớn. Mặc dù ông S không chung thủy với bà, không chăm lo gì cho gia đình nhưng bà B xác định vẫn còn tình cảm với ông S, bà không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Trường hợp ly hôn, bà B đồng ý trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung tên Tạ Thiên Q, sinh ngày 15 tháng 12 năm 2006; ông Tạ Đức S cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng bà B cũng đồng ý. Riêng cháu Tạ Đức D đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà B xác định vợ chồng còn nợ rất nhiều người, tài sản chung cũng chưa thỏa thuận được.

Bị đơn bà Lê Thị B đã được Tòa án thông báo và tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định tại các Điều 177; Điều 208; Điều 220; Điều 227 và Điều 233 Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng bà B không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa. Việc vắng mặt của bà B trong quá trình tố tụng được xem là từ bỏ quyền trình bày, đưa ra chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Riêng bị đơn không chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông S khởi kiện bà Bình yêu cầu ly hôn, bà B hiện có đăng ký thường trú và sinh sống tại số 5/11 khu phố A, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án thông báo và tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Lê Thị B theo đúng quy định tại các Điều 177; Điều 208; Điều 220; Điều 227 và Điều 233 Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng bà B không đến Tòa án làm việc và vắng mặt tại phiên tòa. Việc vắng mặt của bà B trong quá trình tố tụng được xem là từ bỏ quyền trình bày, đưa ra chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Tạ Đức S và bà Lê Thị B tự nguyện tìm hiểu chung sống và có đăng ký kết hôn tại UBND phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận kết hôn số 84, ngày 27 tháng 06 năm 2016, là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình tố tụng, ông S xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, hay cãi vã, sống không hạnh phúc nên ông S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bà B.

Xét thấy, tại biên bản xác minh ngày 26 tháng 11 năm 2020 địa phương cung cấp: Mâu thuẫn vợ chồng giữa ông S và bà B bắt đầu từ khoảng năm 2015 cho đến nay, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, ông S thường xuyên đánh bà B. Bà B đã yêu cầu ban điều hành khu phố hòa giải rất nhiều lần nhưng đến nay vợ chồng vẫn không hàn gắn được. Nguyên nhân chính do ông S thường xuyên đánh đập bà B, không chăm lo cho gia đình và có quan hệ bất chính với nhiều người phụ nữ khác. Ông S thường xuyên vắng nhà, mọi việc trong gia đình đều do một mình bà B thực hiện. Ngoài ra năm 2019 bà B đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông S nhưng sau đó bà đã rút đơn về để vợ chồng đoàn tụ, nhưng đến nay quan hệ hôn nhân giữa ông S và bà B vẫn không thay đổi, vợ chồng vẫn sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Do đó, có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa ông S và bà B không đạt được các yếu tố của một gia đình hạnh phúc, vợ chồng không còn thương yêu, quý trọng, quan tâm lẫn nhau, người nào chỉ biết bổn phận của người đó, bỏ mặc nhau. Tòa án nhiều lần triệu tập bà B tham gia phiên hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, nhưng bà B vắng mặt thể hiện thái độ không muốn hòa giải. Mặt khác, ông S xác định không còn tình cảm với bà B không thể quay về đoàn tụ cùng bà B được nên ông yêu cầu

Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà B là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Ông S và bà B có 02 con chung tên Tạ Thiên Q, sinh ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Tạ Đức D, sinh ngày 01 tháng 9 năm 1998. Sau khi ly hôn, bà B đồng ý trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung tên Tạ Thiên Q, sinh ngày 15 tháng 12 năm 2006; ông Tạ Đức S cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng. Riêng cháu Tạ Đức D đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử nhận thấy cháu Q hiện đang sống chung với bà B, cháu có nguyện vọng sống chung với mẹ. Ngoài ra, bà B có công việc và thu nhập ổn định. Do đó, để đảm bảo sự phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức nên giao cháu Q cho bà B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Tạ Đức S cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Ông Tạ Đức S không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà B xác định vợ chồng còn nợ rất nhiều người, tài sản chung cũng chưa thỏa thuận được. Ngày 13/11/2020 Tòa án đã cho bà B thời hạn 07 ngày để làm đơn yêu cầu về tài sản chung, nợ chung nhưng quá thời hạn trên bà B vẫn không có đơn yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tạ Đức S đối với bị đơn bà Lê Thị B về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Tạ Đức S được ly hôn với bà Lê Thị B.

- Về con chung: Giao cháu Tạ Thiên Q, sinh ngày 15 tháng 12 năm 2006 cho bà Lê Thị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Riêng cháu Tạ Đức D đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Tạ Đức S cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Thực hiện cấp dưỡng từ tháng 4/2021.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chậm trả còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Ông Tạ Đức S phải chịu 600.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0053044 ngày 23 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Ông Tạ Đức S còn phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

4. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thuận An;
- Chi cục THADS thành phố Thuận An;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Huệ

